

# HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÔNG TỊ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

ThS. TRẦN QUỲNH ANH\*

**1. Luật doanh nghiệp năm 2005 cần bổ sung quy định về giám sát quá trình góp vốn vào công tị trách nhiệm hữu hạn của chủ sở hữu công tị (đối với công tị trách nhiệm hữu hạn một thành viên) và thành viên công tị (đối với công tị trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)**

Pháp luật doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay đã bỏ quy định chung về vốn pháp định và chỉ quy định mức vốn pháp định cho một số ngành nghề cụ thể như kinh doanh bất động sản, ngân hàng, bảo hiểm<sup>(1)</sup>... Luật doanh nghiệp năm 2005 đã có quy định cụ thể việc thực hiện góp vốn, cấp giấy chứng nhận phần vốn góp nhưng không quy định bắt buộc thành viên công tị phải góp vốn ngay khi thành lập công tị, cũng không có quy định về quy chế giám sát việc góp vốn và các biện pháp xử lý trong trường hợp các thành viên công tị trách nhiệm hữu hạn thoả thuận không góp vốn hoặc khai khống vốn. Những quy định đó của pháp luật Việt Nam tạo thuận lợi cho các chủ thể khi thành lập doanh nghiệp nhưng cũng tạo ra cơ hội cho các “công tị ma” hình thành.<sup>(2)</sup>

Khác với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của một số nước trên thế giới đưa ra mức vốn nhất định mà buộc thành viên công tị trách nhiệm hữu hạn phải góp khi thành lập công tị. Đối với những quốc gia theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa mà điển hình là Đức thì pháp luật quy định mức

vốn pháp định cụ thể. Trước đây, Luật công tị trách nhiệm hữu hạn của Đức năm 1892 quy định mức vốn tối thiểu để thành lập công tị trách nhiệm hữu hạn là 25.000 euro.<sup>(3)</sup> Hiện nay, Đức đang xem xét lại quy định về vốn tối thiểu áp dụng cho công tị trách nhiệm hữu hạn và công tị cổ phần để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Năm 2006, Bộ tư pháp Liên bang Đức đã đưa ra đề nghị giảm mức vốn pháp định đối với công tị trách nhiệm hữu hạn từ 25.000 euro xuống còn 10.000 euro.<sup>(4)</sup> Theo quy định của pháp luật Đức, công tị trách nhiệm hữu hạn phải có số vốn tối thiểu bằng vốn pháp định và ít nhất một phần tư số vốn đó phải được đầu tư vào công tị khi công tị được thành lập.<sup>(5)</sup>

Không quy định mức vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp nhưng đối với công tị trách nhiệm hữu hạn, pháp luật Mỹ không chế được tình trạng khai khống vốn và đảm bảo việc góp đúng, đủ vốn của các thành viên vào công tị bằng quy định về các trường hợp ngoại lệ của chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn. Chủ sở hữu hoặc thành viên công tị trách nhiệm hữu hạn có thể bị mất quyền chịu trách nhiệm hữu hạn và phải chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ của công tị nếu không đảm bảo cho công tị hoạt động

\* Giảng viên Khoa pháp luật kinh tế  
Trường Đại học Luật Hà Nội

kinh doanh với tư cách một thực thể pháp lý độc lập. Việc không thực hiện hành vi góp vốn vào công ty là một trong các căn cứ quan trọng để tòa án tuyên bố công ty trách nhiệm hữu hạn đó không tồn tại và các thành viên công ty sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh mà công ty đã thực hiện.<sup>(6)</sup>

Luật công ty năm 2005 của Trung Quốc đã bỏ quy định căn cứ vào nội dung kinh doanh để quy định mức vốn đăng ký tối thiểu (vốn pháp định), thống nhất mức vốn đăng ký thấp nhất của công ty trách nhiệm hữu hạn là 30.000 nhân dân tệ. Để đảm bảo việc góp vốn vào công ty của các thành viên, Luật này quy định: “... tổng vốn góp ban đầu của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn không được thấp hơn 20% vốn điều lệ của công ty hoặc không thấp hơn mức tối thiểu do pháp luật quy định và phần vốn còn lại phải được góp đủ trong thời hạn hai năm kể từ ngày công ty được thành lập; đối với công ty đầu tư, phần vốn góp còn lại có thể được góp đủ trong thời hạn 5 năm. Mức vốn tối thiểu để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn là 30.000 nhân dân tệ trừ trường hợp pháp luật có quy định một mức vốn khác cao hơn thì áp dụng quy định của pháp luật đó” (Điều 26). Và “Thành viên công ty có thể góp vốn bằng tiền hoặc tài sản, quyền tài sản... Nhưng trong trường hợp mà công ty có nhiều hình thức góp vốn thì tổng số vốn góp bằng tiền của các thành viên không được thấp hơn 30% vốn đăng ký của công ty trách nhiệm hữu hạn” (Điều 27).<sup>(7)</sup> Để đảm bảo thành viên công ty phải góp đủ vốn theo quy định của pháp luật,

Luật Công ty năm 2005 của Trung Quốc có quy định về việc kiểm tra vốn cũng như trách nhiệm của các chủ thể có liên quan khi thực hiện hành vi khai không vốn: “Sau khi thành viên công ty thực hiện việc góp vốn, phần vốn góp có thể bị thẩm định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận thẩm định phần vốn góp được thành lập theo quy định của pháp luật”.<sup>(8)</sup> Ngoài ra, Điều 108 Luật công ty năm 2005 của Trung Quốc cũng quy định những chế tài cụ thể đối với hành vi khai không vốn.

Để khắc phục tình trạng khai không vốn của các công ty trách nhiệm hữu hạn như hiện nay, pháp luật Việt Nam nên bổ sung quy định về cơ chế giám sát việc góp vốn bằng cách quy định thành lập cơ quan có thẩm quyền thẩm định việc góp vốn hoặc trao quyền thẩm định việc góp vốn cho cơ quan đăng ký kinh doanh đồng thời quy định cụ thể tiến độ góp vốn cũng như quy trình giám sát việc góp vốn. Bên cạnh đó, cần quy định chế tài cụ thể và nghiêm khắc áp dụng đối với hành vi khai không vốn.

## **2. Sửa đổi các quy định về thủ tục góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn**

Thứ nhất, các quy định của pháp luật còn nhiều mâu thuẫn khi giải quyết trường hợp thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn không góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết.

\* Khoản 3 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: “Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau: a. Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp; b. Huy động người khác cùng góp

vốn vào công ti; c. Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỉ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ti. Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ti và công ti phải đăng kí thay đổi nội dung đăng kí kinh doanh theo quy định của Luật này”. Quy định trên có hai điểm bất hợp lí như sau:

Một là khái niệm “thành viên chưa góp vốn theo cam kết” có thể hiểu theo hai cách, đó là: thành viên hoàn toàn chưa góp vốn hoặc thành viên đã góp nhưng góp chưa hết phần vốn mà mình cam kết. Do đó, việc áp dụng quy định của khoản 3 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005 trên thực tế khá khó khăn. Trong trường hợp thành viên hoàn toàn chưa góp vốn, việc bị mất tư cách thành viên công ti là hợp lí nhưng nếu thành viên đã góp được một phần vốn và đến thời hạn cam kết lần cuối, thành viên đó không thể góp đủ thì có bị mất tư cách thành viên công ti không? Nếu bác bỏ tư cách thành viên của người đó thì sẽ giải quyết như thế nào đối với phần vốn họ đã góp vào công ti?

Nếu thành viên đã góp một phần vốn cũng bị mất tư cách thành viên công ti thì quy định tại khoản 3 Điều 39 đã khắt khe và chưa phù hợp với quy định: “*Trong trường hợp thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ti; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết*” (khoản 2 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005) và

“*Thành viên chưa góp hoặc đã góp vốn nhưng chưa góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết thì phải trả lãi cao nhất của các ngân hàng thương mại cho đến khi nộp đủ số vốn đã cam kết góp, trừ trường hợp Điều lệ công ti có quy định khác hoặc các thành viên có thoả thuận khác*” (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp năm 2005). Có thể thấy rằng hai quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP là linh hoạt và phù hợp với thực tế kinh doanh khi cho phép thành viên góp vốn không đủ hoặc không đúng hạn được trở thành con nợ của công ti và không quy định giới hạn thời gian mà con nợ này được nợ công ti, chỉ duy nhất ràng buộc họ với nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

Bất cập thứ hai là theo quy định của pháp luật, nếu các thành viên còn lại của công ti không có tiền hoặc tài sản khác để tiếp tục góp vốn thì họ chỉ có một lựa chọn là huy động người khác góp vốn vào công ti. Quy định quá chặt chẽ này đã làm mất đi ưu điểm của việc “hạn chế sự thâm nhập của người ngoài vào công ti” của công ti trách nhiệm hữu hạn và dẫn đến thực tế là những thành viên còn lại “đành” khai khống phần vốn còn thiếu để tránh phải thu nhận người khác vào công ti.

Khoản 3 Điều 39 nên sửa đổi theo một trong hai hướng sau: Hoặc quy định rõ là sau thời hạn cam kết lần cuối, thành viên hoàn toàn chưa góp vốn theo cam kết đương

nhiên mất tư cách thành viên công ti hoặc là đưa ra quy định giải quyết quyền lợi cho thành viên đã góp nhưng chưa góp đủ vốn vào công ti nếu tước tư cách thành viên của họ. Ngoài ra, nên quy định cho phép các thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn được quyền giảm vốn điều lệ của công ti trong trường hợp họ không có tiền hoặc tài sản để góp bổ sung cho phần vốn chưa góp đủ và cũng không muốn người lạ xâm nhập vào công ti của mình.

\* Chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên nếu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ti.<sup>(9)</sup> Có hai vấn đề đặt ra từ quy định này, đó là “đúng hạn” được xác định như thế nào bởi Luật doanh nghiệp năm 2005 cũng như các văn bản pháp luật có liên quan chỉ quy định nghĩa vụ góp vốn và chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn nhưng không có bất cứ quy định gì liên quan đến thời hạn góp vốn của chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Do đó, không thể xác định được khi nào chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn được coi là không góp đúng hạn số vốn đã cam kết. Ngoài ra, Luật doanh nghiệp năm 2005 chỉ quy định chung là chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm nhưng không quy định rõ phải chịu trách nhiệm như thế nào? Một trong những khác biệt cơ bản giữa mô hình doanh nghiệp tư nhân và mô hình công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên là chủ doanh nghiệp tư nhân không phải thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn sang cho doanh nghiệp tư nhân và hoàn toàn không có

sự tách bạch giữa tài sản của doanh nghiệp tư nhân và tài sản mà chủ doanh nghiệp tư nhân không đưa vào kinh doanh tại doanh nghiệp. Còn chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn sang cho công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên và đảm bảo sự tách bạch tài sản của công ti và tài sản không đưa vào kinh doanh tại công ti của chủ sở hữu. Việc chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên không thực hiện góp vốn vào công ti khiến cho công ti trách nhiệm hữu hạn không có sự tách bạch giữa tài sản của công ti với tài sản của chủ sở hữu và làm cho sự phân biệt mô hình công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên và mô hình doanh nghiệp tư nhân trở nên khiên cưỡng. Như trên đã trình bày, việc không tách bạch tài sản giữa tài sản của thành viên công ti và công ti được pháp luật Mỹ coi là căn cứ để tước quyền hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn của thành viên công ti. Điều 64 Luật Công ti năm 2005 của Trung Quốc cũng quy định trong trường hợp chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên không thể chứng minh tài sản của công ti là độc lập với tài sản riêng của mình thì chủ sở hữu công ti phải chịu trách nhiệm cá nhân về các khoản nợ từ hoạt động kinh doanh của công ti. Luật doanh nghiệp năm 2005 của Việt Nam nên bổ sung quy định xác định rõ thời hạn chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải góp đủ số vốn điều lệ của công ti cũng như quy định cụ thể chủ sở hữu công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên nếu không thực hiện việc góp

vốn vào công ti theo quy định của pháp luật sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh.

*Thứ hai*, quy định chưa hợp lí về việc lập sổ đăng kí thành viên

Theo quy định tại Điều 40 Luật doanh nghiệp năm 2005, công ti trách nhiệm hữu hạn phải lập sổ đăng kí thành viên ngay sau khi đăng kí kinh doanh. Sổ đăng kí thành viên phải có số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên (điểm d khoản 1 Điều 40). Giấy chứng nhận phần vốn góp chỉ được công ti cấp tại thời điểm thành viên góp đủ giá trị phần vốn góp (khoản 4 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005). Theo khoản 2 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005, phần vốn góp còn thiếu được coi là nợ của thành viên và thành viên sẽ chỉ được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp khi đã hoàn tất việc góp phần vốn còn thiếu. Với 3 quy định tại 3 điều khoản mâu thuẫn nhau như vậy, thực tế áp dụng rất khó khăn, bởi nếu muốn lập sổ đăng kí thành viên thì phải có số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp nhưng lại không thể cấp giấy chứng nhận phần vốn góp khi thành viên chưa góp đủ vốn vào công ti. Do đó, Luật doanh nghiệp năm 2005 nên quy định theo hướng cho phép công ti trách nhiệm hữu hạn ngay sau khi đăng kí kinh doanh được lập sổ đăng kí thành viên với nội dung về giá trị phần vốn góp, loại tài sản góp vốn và thời hạn hoàn tất thủ tục góp vốn trong trường hợp có thành viên chưa góp đủ vốn để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 39.

### **3. Cụ thể hoá quy định về số phiếu biểu quyết, tỉ lệ phân chia lợi nhuận, phân chia tài sản còn lại của công ti khi công ti phá sản hoặc giải thể**

Luật doanh nghiệp năm 1999 và 2005 đã có bước tiến so với Luật công ti năm 1990 khi đề cập khái niệm vốn cam kết góp vào doanh nghiệp giúp loại trừ trường hợp thành viên công ti cam kết góp vốn nhiều nhưng thực góp ít và chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn góp gây ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của các chủ nợ. Tuy nhiên, cùng với khái niệm vốn cam kết góp và vốn góp, có nhiều cách hiểu khác nhau liên quan đến quyền biểu quyết, quyền được phân chia lợi nhuận, phân chia tài sản khi công ti phá sản hoặc giải thể của thành viên do Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định về vấn đề này chưa rõ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 41 Luật doanh nghiệp năm 2005, thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ti và có số phiếu biểu quyết, được phân chia lợi nhuận, phân chia tài sản còn lại khi công ti bị phá sản hoặc giải thể tương ứng với phần vốn góp. Quy định trên của Luật doanh nghiệp năm 2005 dẫn đến nhiều tranh cãi khi xác định thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn được chia lợi nhuận, được biểu quyết hoặc chia tài sản còn lại của công ti tương ứng với phần vốn góp là phần vốn thực tế đã góp vào công ti hay phần vốn cam kết góp vào công ti? Có ý kiến cho rằng thành viên chỉ được quyền biểu quyết, hưởng lợi nhuận và phân chia tài sản còn lại của công ti

tương ứng với phần vốn đã góp trên thực tế để đảm bảo sự công bằng giữa các thành viên khi góp vốn vào công ti. Vì nếu thành viên cam kết góp nhiều nhưng thực tế lại không góp đủ mà được hưởng nhiều quyền lợi như thành viên góp đủ thì sẽ khiến cho các thành viên không muốn góp đủ vốn cho công ti và công ti sẽ khó khăn trong quá trình hoạt động. Ý kiến khác cho rằng thành viên phải được hưởng lợi nhuận, biểu quyết hoặc phân chia tài sản còn lại của công ti tương ứng với phần vốn cam kết góp. Với hai ý kiến trái chiều đó, có thể thấy ý kiến thứ hai hợp lý hơn và pháp luật phải có quy định cụ thể hơn theo hướng quy định cho thành viên được hưởng lợi nhuận, biểu quyết hoặc phân chia tài sản còn lại của công ti dựa trên phần vốn cam kết góp. Bởi 2 lí do: *một là* phần vốn chưa góp đủ theo quy định của pháp luật được coi là khoản nợ của thành viên và thành viên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do không góp đủ và đúng hạn;<sup>(10)</sup> *hai là* trong trường hợp công ti thua lỗ thì thành viên phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ti trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ti mà không phải là trong phạm vi số vốn thực tế đã góp.<sup>(11)</sup>

#### **4. Hoàn thiện quy định về chuyển nhượng phần vốn góp**

Tiến bộ hơn Luật doanh nghiệp năm 1999, Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày chào bán nếu các thành viên còn lại của công ti không mua hoặc không mua hết thì thành viên công ti có quyền chuyển nhượng phần vốn của mình cho người không phải là

thành viên công ti.<sup>(12)</sup> Tuy nhiên quy định tại Điều 44 vẫn còn tồn tại ba vướng mắc:

*Thứ nhất*, quy định thành viên công ti muốn chuyển nhượng vốn phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỉ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ti với cùng điều kiện vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho thành viên công ti “lách luật” trên thực tế. Bởi Luật doanh nghiệp năm 2005 chỉ quy định phải chào bán cho các thành viên công ti với cùng điều kiện nhưng hoàn toàn không đề cập điều kiện đó phải như thế nào. Do vậy, việc thành viên muốn chuyển nhượng, chào bán phần vốn của mình với giá gấp 2 lần hoặc nhiều hơn so với giá trị thực tế trên thị trường khiến các thành viên công ti không thể mua được để bán cho người ngoài công ti vẫn là hợp pháp. Luật doanh nghiệp năm 2005 cần sửa đổi theo hướng cho phép thành viên muốn chuyển nhượng vốn được quyền xác định giá chào bán phần vốn đó nhưng phải dựa trên giá thị trường tại thời điểm chào bán.

*Thứ hai*, Luật doanh nghiệp năm 2005 chưa dự liệu đến trường hợp thành viên công ti muốn bán phần vốn của mình tại công ti nhưng vì lí do nào đó, các thành viên còn lại, mỗi người chỉ muốn mua một phần vốn mà thành viên chào bán thì việc mua bán sẽ được tiến hành như thế nào? Khoản 2 Điều 44 có hai cách hiểu: *Một là* nếu mỗi thành viên công ti mua không hết phần vốn mà mình được chào bán thì thành viên muốn chuyển nhượng có quyền không bán và chào bán toàn bộ phần vốn muốn chuyển nhượng cho người ngoài; *Hai là* thành viên công ti mua không hết thì thành viên muốn chuyển

nhượng vẫn phải ưu tiên bán cho thành viên công ty và chỉ được bán cho người ngoài phần vốn còn lại mà thành viên công ty không mua. Ví dụ: Công ty TNHH ABC có ba thành viên là A, B, C mỗi người sở hữu phần vốn là 20 triệu. A chào bán cho B và C, mỗi người 10 triệu nhưng B chỉ muốn mua 8 triệu còn C chỉ muốn mua 9 triệu. Hiểu theo cách thứ nhất thì A có quyền không bán cho B và C mà chào bán toàn bộ phần vốn 20 triệu của mình cho người ngoài công ty. Trong trường hợp này, các thành viên còn lại của công ty buộc phải chấp nhận sự thâm nhập của người lạ vào công ty. Nếu hiểu theo hướng thứ hai, A chỉ có thể chào bán cho người ngoài công ty 3 triệu, trong khi đó B và C đã sở hữu 57 triệu chiếm 95% vốn điều lệ. Việc mua bán phần vốn 3 triệu của A gần như không thể thực hiện được. Như vậy, thành viên muốn chuyển nhượng vốn sẽ gặp bất lợi nếu những thành viên còn lại của công ty không có thiện chí.

Thứ ba, mâu thuẫn trong quy định tại Điều 44 và khoản 6 Điều 45. Điều 44 quy định loại trừ khoản 6 Điều 45: “Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này,…” nhưng khoản 6 Điều 45 lại dẫn chiếu đến quy định tại Điều 44 như sau: “Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì một cách mà người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó là chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này”. Với quy định của pháp luật như vậy, thực tiễn áp dụng có nhiều lúng túng khi trường hợp người nhận thanh toán muốn chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp

theo quy định tại Điều 44 nhưng lại bị chính quy định tại Điều 44 không cho phép. Do đó, Luật doanh nghiệp năm 2005 nên bỏ quy định loại trừ tại Điều 44.

### **5. Hoàn thiện quy định bảo vệ quyền lợi của thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu ít vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn**

Để bảo vệ quyền lợi của các thành viên sở hữu ít vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định cho thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu ít vốn được quyền triệu tập họp hội đồng thành viên để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền.<sup>(13)</sup> Tuy nhiên quy định trên của Luật doanh nghiệp năm 2005 chưa thể bảo vệ được triệt để quyền lợi của thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu ít vốn bởi điều kiện để có thể tiến hành cuộc họp hội đồng thành viên lần thứ nhất là phải có số thành viên dự họp đại diện cho ít nhất 75% vốn điều lệ, lần thứ hai là 50% vốn điều lệ và đến lần thứ ba mới không phụ thuộc vào số thành viên.<sup>(14)</sup> Bên cạnh đó, quyết định của hội đồng thành viên được thông qua nếu được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận hoặc được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỉ lệ khác nhỏ hơn quy định tại điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty.<sup>(15)</sup> Thêm vào đó, việc kiểm soát giao dịch tư lợi mới chỉ dừng lại ở

một số trường hợp có liên quan đến những người có liên quan của thành viên, người quản lý công ti.<sup>(16)</sup> Với những quy định đó của Luật doanh nghiệp năm 2005, có thể thấy quyền được triệu tập họp của các thành viên sở hữu ít vốn cũng không có ý nghĩa gì bởi điều kiện hợp lệ của cuộc họp cũng như điều kiện thông qua quyết định của hội đồng thành viên đều nghiêng về thành viên sở hữu nhiều vốn. Nếu trong công ti có một thành viên sở hữu 76% vốn điều lệ và thành viên này dự định tiến hành hành vi mưu lợi cho mình nhưng không rơi vào các trường hợp họp đồng giao dịch phải được hội đồng thành viên chấp thuận theo Điều 59 Luật doanh nghiệp năm 2005 thì theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 41 các thành viên còn lại có thể triệu tập họp hội đồng thành viên để ngăn chặn hành vi trên. Tuy nhiên, quyết định của hội đồng thành viên trong trường hợp này chỉ được thông qua khi đáp ứng được điều kiện theo quy định tại Điều 52 Luật doanh nghiệp năm 2005. Như vậy, chỉ cần thành viên sở hữu 76% vốn điều lệ đó bỏ phiếu tán thành thì các thành viên còn lại không thể ngăn chặn được hành vi của thành viên đó và việc triệu tập họp hội đồng thành viên cũng không có ý nghĩa.

Pháp luật các nước quy định phạm vi các giao dịch được coi là giao dịch tư lợi rộng hơn pháp luật doanh nghiệp của Việt Nam nhờ vậy bảo vệ được triệt để hơn quyền của các thành viên thiểu số. Ví dụ Luật công ti của Thụy Điển quy định: *“Hội đồng giám đốc hoặc các đại diện khác của công ti không được phép tiến hành các giao dịch pháp lý hoặc các biện pháp khác có thể tạo*

*ra lợi thế không chính đáng cho một cổ đông hoặc đương sự thứ ba làm tổn hại đến công ti hoặc cổ đông khác”*<sup>(17)</sup> Hay Luật công ti năm 2005 của Trung Quốc quy định: Các cổ đông có cổ phần không chế lợi dụng ưu thế của mình để tiến hành các giao dịch giữa công ti với bản thân hoặc của người thứ ba mà có lợi cho bản thân, cấu kết với người khác gây thiệt hại cho lợi ích của cổ đông... thì các cổ đông thiểu số có thể thông qua con đường yêu cầu tư pháp để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.<sup>(18)</sup>

Luật doanh nghiệp năm 2005 cần quy định rộng hơn các giao dịch được xem là giao dịch tư lợi và quy định quyền cho thành viên thiểu số được yêu cầu toà án tuyên bố huỷ quyết định thông qua giao dịch tư lợi của hội đồng thành viên hoặc huỷ giao dịch tư lợi (trong trường hợp một bên đã nhân danh công ti thiết lập giao dịch).

#### **6. Quy định về giảm vốn điều lệ của công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

Khoản 1 Điều 76 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ nhằm đảm bảo việc thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của công ti trách nhiệm hữu hạn, tránh trường hợp chủ sở hữu giảm vốn điều lệ để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, trong trường hợp chủ sở hữu công ti góp vốn bằng tài sản và đã thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản cho công ti nhưng do biến động thị trường, giá trị tài sản này giảm xuống nhưng pháp luật không cho phép tiến hành thủ tục giảm vốn điều lệ theo giá trị giảm xuống của tài sản góp vốn thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến quyền lợi của các



chủ nợ của công ty. Luật doanh nghiệp năm 2005 nên quy định cho chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được quyền giảm vốn điều lệ tương ứng giá trị tài sản góp vốn bị giảm sút theo giá thị trường.

### 7. Bổ sung quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn có nhiều hơn 50 thành viên

Luật doanh nghiệp năm 2005 chỉ quy định thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên không được vượt quá 50 thành viên nhưng không có quy định phương thức giải quyết trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn có nhiều hơn 50 thành viên. Thực tế kinh doanh tại Việt Nam thời gian qua, phần lớn các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đều không có nhiều hơn 30 thành viên. Tuy nhiên, pháp luật cũng nên dự liệu trước trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn có quá 50 thành viên thì được giải quyết như thế nào. Theo quy định của pháp luật Cộng hoà Pháp, khi công ty trách nhiệm hữu hạn có quá 50 thành viên, công ty có thời hạn 2 năm để chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoặc là phải giảm số thành viên xuống đến mức 50, nếu không công ty tự động giải thể.<sup>(19)</sup>

Luật doanh nghiệp năm 2005 sau khi được ban hành đã tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà kinh doanh. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của nền kinh tế thị trường, Luật doanh nghiệp năm 2005 cần tiếp tục được hoàn thiện để thực sự tạo hành lang pháp lí an toàn, hiệu quả cho các chủ thể khi gia nhập thị trường./.

(1).Xem thêm Điều 3 Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành Luật kinh doanh bất động sản, Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 về ban hành danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, Nghị định của Chính phủ số 46/2007/NĐ-CP về việc quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

(2).Xem: Nguyễn Trọng Hạnh, *Luật doanh nghiệp và hiện tượng “doanh nghiệp ma”*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Gian lận trong khâu trừ thuế, hoàn thuế và hướng hoàn thiện thuế GTGT trong tiến trình hội nhập AFTA (CEPT)”, tháng 1/2003.

(3). Patrick C. Leyens, *German Company Law: Recent Developments and Future Challenges*, İstanbul Bilgi University, page 4.

(4). *Proposed new German limited liability company law*, Freshfields Bruckhaus Deringer, June, 2006.

(5). Enrico Furia, *Introduction to Comparative US/EU Company Law*, page 47.

(6).<http://smallbusiness.findlaw.com/businessstructures/llc/llc-basics.html>

(7). [http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Law/2007-12/13/content\\_1384124.htm](http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Law/2007-12/13/content_1384124.htm)

(8). Điều 29 Luật công ty năm 2005 của Trung Quốc.

(9). Khoản 1 Điều 65 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(10). Khoản 2 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(11). Điểm b khoản 1 Điều 38 và khoản 1 Điều 42 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(12). Khoản 2 Điều 44 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(13). Khoản 2, 3 Điều 41 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(14). Điều 51 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(15). Điều 52 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(16). Khoản 1 Điều 59 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(17). ThS. Lê Đình Vinh, “Kiểm soát các giao dịch tư lợi trong công ty theo Luật doanh nghiệp”, *Tạp chí luật học*, số 1/2004.

(18). Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học tổng hợp Văn Nam Trung Quốc, *Đổi mới pháp luật thương mại đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Kỷ yếu hội thảo, năm 2010, tr. 46.

(19).Xem: ThS. Lê Minh Phiếu, “Các loại hình doanh nghiệp phổ biến ở Pháp”, *Tạp chí khoa học pháp lí*, số 4/2006.